CÔNG TY CỔ PHẦN 397	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do- Hạnh phúc
Số: 752/TB-CT397	*Đông Triều, ngày 26 tháng 4 năm 2023*

THÔNG BÁO
Kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-CT397 ngày 26/4/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 14: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất;

Công ty Cổ phần 397 thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu trên với những nội dung sau:

1. Thông tin nhà thầu được đề nghị trúng thầu và hợp đồng được trao

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH Huy Anh SD

Địa chỉ: Số 74, Tổ 113, Khu 10B, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Giá đề nghị trúng thầu: 435.358.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Bằng chữ: Bốn trăm ba lăm triệu, ba trăm năm tám nghìn đồng chẵn./.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/7/2023

- Lý do được chọn: Có giá chào thấp nhất và đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Bản yêu cầu báo giá.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty cổ phần 397

2. Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn

- Thời gian ký kết hợp đồng: 10 giờ 00 ngày 27/4/2023.

- Địa điểm ký kết hợp đồng: Văn Phòng Công ty Cổ phần 397, Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Trên đây là thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 06: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất Quý I năm 2023;

Công ty Cổ phần 397 thông báo đến các nhà thầu tham dự đấu thầu được biết và mời nhà thầu trúng thầu đến Công ty Cổ phần 397 để ký kết hợp đồng theo đúng kế hoạch./.

Nơi nhận :
- Các nhà thầu;
- Lưu: VT, TCG, TTĐ.M04.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5701435907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN 397
TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Kiều Văn Sính

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số 752/TB-CT397, ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Áp tô mát chống giật 3 pha 400A LS	Cái	2	H.Quốc	2022-2023	7.000.000	14.000.000	03 tháng
2	Áp tô mát chống giật 3 pha 50A LS	Cái	1	H.Quốc	2022-2023	1.570.000	1.570.000	03 tháng
3	Bảng điện nhựa 30x40	Cái	2	V.Nam	2022-2023	31.000	62.000	Không
4	Băng dính cách điện	Cuộn	205	V.Nam	2022-2023	12.000	2.460.000	Không
5	Băng tan to	Cuộn	6	V.Nam	2022-2023	5.000	30.000	Không
6	Bìa rơm	Tờ	4	V.Nam	2022-2023	120.000	480.000	Không
7	Biến dòng TI 600/5A	Cái	3	V.Nam	2022-2023	862.000	2.586.000	03 tháng
8	Bình nước nhựa L=2000 lít	Cái	1	V.Nam	2022-2023	5.208.000	5.208.000	03 tháng
9	Bơm ly tâm Φ100	Cái	3	V.Nam	2022-2023	6.300.000	18.900.000	03 tháng
10	Bơm mỡ	Cái	20	V.Nam	2022-2023	420.000	8.400.000	Không
11	Bóng đèn 24V-10W	Cái	17	V.Nam	2022-2023	15.000	255.000	Không
12	Bóng đèn H3	Cái	36	V.Nam	2022-2023	45.000	1.620.000	Không
13	Bóng đèn H4	Cái	6	V.Nam	2022-2023	65.000	390.000	Không
14	Bóng đèn H7	Cái	1	V.Nam	2022-2023	80.000	80.000	Không
15	Bột hàn nhôm	Kg	0,3	V.Nam	2022-2023	392.000	117.600	Không
16	Bu lông các đăng M14	Bộ	5	V.Nam	2022-2023	15.000	75.000	30 ngày
17	Bu lông các đăng M16	Bộ	2	V.Nam	2022-2023	18.000	36.000	30 ngày
18	Bu lông cấy M16	Cái	2	V.Nam	2022-2023	31.000	62.000	30 ngày
19	Bu lông cấy M20	Bộ	24	V.Nam	2022-2023	80.000	1.920.000	30 ngày
20	Bu lông cấy M20L100	Bộ	2	V.Nam	2022-2023	90.000	180.000	30 ngày
21	Bu lông M10L40	Bộ	73	V.Nam	2022-2023	5.000	365.000	30 ngày
22	Bu lông M12L160	Bộ	10	T.Quốc	2022-2023	21.000	210.000	30 ngày
23	Bu lông M12L160 (8.8)	Bộ	1	V.Nam	2022-2023	21.000	21.000	30 ngày
24	Bu lông M12L200	Bộ	1	V.Nam	2022-2023	45.000	45.000	30 ngày
25	Bu lông M12L50	Bộ	9	V.Nam	2022-2023	7.000	63.000	30 ngày
26	Bu lông M16L180	Bộ	3	V.Nam	2022-2023	23.000	69.000	30 ngày
27	Bu lông M16L80	Bộ	39	V.Nam	2022-2023	17.000	663.000	30 ngày

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	Bu lông M18L100	Bộ	2	V.Nam	2022-2023	16.000	32.000	30 ngày
29	Bu lông M18L200	Bộ	1	V.Nam	2022-2023	50.000	50.000	30 ngày
30	Bu lông M20L150	Bộ	23	V.Nam	2022-2023	50.000	1.150.000	30 ngày
31	Bu lông M20L150 (8.8)	Bộ	2	V.Nam	2022-2023	50.000	100.000	30 ngày
32	Bu lông M20L300	Bộ	46	V.Nam	2022-2023	110.000	5.060.000	30 ngày
33	Bu lông M24L160	Bộ	3	V.Nam	2022-2023	62.000	186.000	30 ngày
34	Bu lông M27L280	Bộ	4	V.Nam	2022-2023	200.000	800.000	30 ngày
35	Bu lông M27L80 (10.9)	Bộ	14	V.Nam	2022-2023	58.000	812.000	30 ngày
36	Bu lông M6L40	Bộ	4	V.Nam	2022-2023	3.000	12.000	30 ngày
37	Bu lông M8L40	Bộ	92	V.Nam	2022-2023	4.000	368.000	30 ngày
38	Bu lông nở M18	Bộ	24	V.Nam	2022-2023	21.000	504.000	30 ngày
39	Bu lông ống xuốt M22L450	Bộ	10	V.Nam	2022-2023	330.000	3.300.000	30 ngày
40	Bu lông ren xuốt M18L120	Bộ	300	V.Nam	2022-2023	18.000	5.400.000	30 ngày
41	Bu lông ren xuốt M20L130	Bộ	50	V.Nam	2022-2023	26.000	1.300.000	30 ngày
42	Bu lông ren xuốt M20L150 (8.8)	Bộ	300	V.Nam	2022-2023	29.000	8.700.000	30 ngày
43	Bu lông ren xuốt M20L160	Bộ	380	V.Nam	2022-2023	29.000	11.020.000	30 ngày
44	Bu lông tắc kê 569-22-72860	Cái	2	Nhật	2022-2023	750.000	1.500.000	30 ngày
45	Cao su non	Cuộn	9	V.Nam	2022-2023	5.000	45.000	Không
46	Cáp thép Φ20 L=4m	Sợi	8	V.Nam	2022-2023	650.000	5.200.000	30 ngày
47	Cáp thép tết 2 đầu Φ18 L=2m	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	472.500	1.890.000	30 ngày
48	Cáp thép tết 2 đầu Φ18 L=3m	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	535.500	2.142.000	30 ngày
49	Cáp thép tết 2 đầu Φ18 L=4m	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	598.500	2.394.000	30 ngày
50	Cáp thép Φ12	mét	120	V.Nam	2022-2023	36.000	4.320.000	30 ngày
51	Cáp thép Φ16 L=1m	Sợi	3	V.Nam	2022-2023	329.000	987.000	30 ngày
52	Cáp thép Φ16 L=2m	Sợi	12	V.Nam	2022-2023	392.000	4.704.000	30 ngày
53	Cáp vải bản 150; 6 tấn - 3 mét	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	662.000	2.648.000	30 ngày
54	Cáp vải bản 150; 6 tấn - 4 mét	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	710.000	2.840.000	30 ngày
55	Cáp vải bản 150; 6 tấn - 6 mét	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	1.215.000	4.860.000	30 ngày
56	Cáp vải bản 250; 10 tấn - 8 mét	Sợi	4	V.Nam	2022-2023	2.595.000	10.380.000	30 ngày

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
57	Cầu chì	Cái	37	V.Nam	2022-2023	5.000	185.000	Không
58	Chõ nhựa Φ100	Cái	3	V.Nam	2022-2023	290.000	870.000	Không
59	Chổi đánh rỉ	Cái	8	V.Nam	2022-2023	45.000	360.000	Không
60	Chổi quét sơn	Cái	12	V.Nam	2022-2023	15.000	180.000	Không
61	Cờ lê 13	Cái	2	Đ.Loan	2022-2023	43.000	86.000	Không
62	Cờ lê 14	Cái	2	Đ.Loan	2022-2023	43.000	86.000	Không
63	Cờ lê 19	Cái	5	Đ.Loan	2022-2023	51.000	255.000	Không
64	Cờ lê 27	Cái	2	Đ.Loan	2022-2023	102.000	204.000	Không
65	Cờ lê 30	Cái	4	Đ.Loan	2022-2023	123.000	492.000	Không
66	Cóc kẹp cáp Φ12	Cái	50	V.Nam	2022-2023	9.000	450.000	Không
67	Cút chữ T HDPE D315	Cái	3	V.Nam	2022-2023	1.880.000	5.640.000	Không
68	Cút góc PVC Φ60	Cái	6	V.Nam	2022-2023	17.000	102.000	Không
69	Cút nối chữ T PVC Φ60	Cái	3	V.Nam	2022-2023	25.000	75.000	Không
70	Cút nối nhanh Φ8	Cái	15	V.Nam	2022-2023	12.000	180.000	Không
71	Cút nối thẳng PVC Φ60	Cái	4	V.Nam	2022-2023	14.000	56.000	Không
72	Cút nối thẳng ren ngoài nhựa PVC Φ60	Cái	4	V.Nam	2022-2023	11.000	44.000	Không
73	Đá cắt 355x3x25.4	Viên	18	V.Nam	2022-2023	45.000	810.000	Không
74	Đá mài lỗ hợp kim Φ14	Viên	2	T.Quốc	2022-2023	240.000	480.000	Không
75	Đá mài tay 125	Viên	5	V.Nam	2022-2023	38.000	190.000	Không
76	Đầu bơm mỡ	Cái	10	V.Nam	2022-2023	55.000	550.000	Không
77	Đầu bọp ắc qui đồng	Cái	10	V.Nam	2022-2023	20.000	200.000	Không
78	Đầu cốt đồng 120	Cái	30	V.Nam	2022-2023	47.000	1.410.000	Không
79	Đầu cốt đồng 95	Cái	30	V.Nam	2022-2023	35.000	1.050.000	Không
80	Đầu cốt nhôm 185	Cái	50	V.Nam	2022-2023	42.000	2.100.000	Không
81	Đầu cốt nhôm 95	Cái	30	V.Nam	2022-2023	19.000	570.000	Không
82	Đầu cút ty ô máy lạnh Φ22	Cái	12	V.Nam	2022-2023	45.000	540.000	Không
83	Đầu nổ 30HP	Cái	3	T.Quốc	2022-2023	19.488.000	58.464.000	Không
84	Dầu RP7	Lọ	20	V.Nam	2022-2023	75.000	1.500.000	Không
85	Dây cáp điện 1x35	mét	12	H.Quốc	2022-2023	120.000	1.440.000	Không

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
86	Dây cáp lên kính	mét	3	V.Nam	2022-2023	52.000	156.000	Không
87	Dây cu roa 8PK1500	Sợi	1	T.Quốc	2022-2023	680.000	680.000	30 ngày
88	Dây cu roa động cơ 9600	Sợi	4	T.Quốc	2022-2023	250.000	1.000.000	30 ngày
89	Dây cu roa máy lạnh 8370	Sợi	2	T.Quốc	2022-2023	116.000	232.000	30 ngày
90	Dây cu roa máy phát 1290	Sợi	2	T.Quốc	2022-2023	60.000	120.000	30 ngày
91	Dây cu roa máy phát RECMF6390	Sợi	2	Đ.Loan	2022-2023	125.000	250.000	30 ngày
92	Dây điện 1x1,5	mét	123	V.Nam	2022-2023	6.000	738.000	Không
93	Dây điện 1x10	mét	3	V.Nam	2022-2023	58.000	174.000	Không
94	Dây điện 2x2,5	mét	450	V.Nam	2022-2023	20.000	9.000.000	Không
95	Dây mồi luồn dây điện độ dài 15 mét	Sợi	1	V.Nam	2022-2023	109.700	109.700	Không
96	Dây súng bắn hơi	Sợi	2	T.Quốc	2022-2023	110.000	220.000	Không
97	Dây thít nhựa	Túi	4	V.Nam	2022-2023	110.000	440.000	Không
98	Đinh bắn tôn 4	Túi	1	V.Nam	2022-2023	115.000	115.000	Không
99	Đinh bắn tôn 5	Túi	8	V.Nam	2022-2023	130.000	1.040.000	Không
100	Đui đèn 24V	Cái	9	V.Nam	2022-2023	30.000	270.000	Không
101	Dung dịch axeton (dung môi)	Lít	8	V.Nam	2022-2023	55.000	440.000	Không
102	Ê cu Φ16	Cái	80	V.Nam	2022-2023	7.000	560.000	Không
103	Ga cắt	Bình	15	V.Nam	2022-2023	500.000	7.500.000	Không
104	Ga máy lạnh A134	Bình	1	V.Nam	2022-2023	2.550.000	2.550.000	Không
105	Giàn lạnh HD465	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	2.380.000	2.380.000	03 tháng
106	Giàn nóng HD465	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	1.850.000	1.850.000	03 tháng
107	Giấy giáp	Tờ	37	V.Nam	2022-2023	12.000	444.000	Không
108	Giẻ lau	Kg	270	V.Nam	2022-2023	12.000	3.240.000	Không
109	Góc vuông nhựa HDPE Φ200	Cái	6	V.Nam	2022-2023	500.000	3.000.000	Không
110	Hộp điện ngoài trời 30cm x 40cm	Cái	1	V.Nam	2022-2023	466.000	466.000	Không
111	Hộp đựng áp tô mát 200x300	Cái	1	V.Nam	2022-2023	280.000	280.000	Không
112	Hộp gioăng ty ô máy lạnh	Hộp	1	V.Nam	2022-2023	160.000	160.000	Không
113	Ke chống bão	Hộp	8	V.Nam	2022-2023	101.000	808.000	Không
114	Keo 2 thành phần	Bộ	11	V.Nam	2022-2023	70.000	770.000	Không

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
115	Keo 502 - 100ml	Lọ	2	V.Nam	2022-2023	60.000	120.000	Không
116	Keo dán ống nhựa PVC	Tuýp	5	V.Nam	2022-2023	12.000	60.000	Không
117	Keo gắn gioăng	Vỉ	38	V.Nam	2022-2023	38.000	1.444.000	Không
118	Keo gắn kính	Lọ	3	V.Nam	2022-2023	50.000	150.000	Không
119	Keo vá săm	Lọ	5	Mỹ	2022-2023	250.000	1.250.000	Không
120	Kẹp đồng đầu cáp điện	Cái	1	V.Nam	2022-2023	10.000	10.000	Không
121	Khóa nhựa PVC Φ60	Cái	2	V.Nam	2022-2023	150.000	300.000	Không
122	Khóa Việt Tiệp	Cái	3	V.Nam	2022-2023	85.000	255.000	Không
123	Khóa vô lăng Φ100	Cái	2	V.Nam	2022-2023	1.450.000	2.900.000	03 tháng
124	Khóa vô lăng Φ200	Cái	2	V.Nam	2022-2023	3.900.000	7.800.000	03 tháng
125	Khóa+dây đai inox	Bộ	80	V.Nam	2022-2023	20.000	1.600.000	Không
126	Khởi động từ 220V-30A	Cái	1	H.Quốc	2022-2023	946.000	946.000	03 tháng
127	Khởi thủy ống nhựa HDPE 315-100	Cái	3	V.Nam	2022-2023	2.220.000	6.660.000	Không
128	Khởi thủy ống nhựa HDPE 315-200	Cái	2	V.Nam	2022-2023	3.000.000	6.000.000	Không
129	Khớp nối nhanh nhựa PVC Φ60	Cái	4	V.Nam	2022-2023	11.000	44.000	Không
130	Khớp nối nhôm Φ100	Cái	12	V.Nam	2022-2023	330.000	3.960.000	Không
131	Kích thủy lực 2 tấn	Cái	1	Đ.Loan	2022-2023	364.000	364.000	03 tháng
132	Kính hàn	Cái	20	V.Nam	2022-2023	20.000	400.000	Không
133	Long đen Φ22	Cái	56	V.Nam	2022-2023	6.000	336.000	Không
134	Mã lý Φ16	Cái	30	V.Nam	2022-2023	29.000	870.000	Không
135	Mã lý Φ18	Cái	15	V.Nam	2022-2023	58.000	870.000	Không
136	Mã lý Φ22	Cái	16	V.Nam	2022-2023	71.000	1.136.000	Không
137	Mã lý Φ24	Cái	4	V.Nam	2022-2023	130.000	520.000	Không
138	Mã lý Φ30	Cái	4	V.Nam	2022-2023	160.000	640.000	Không
139	Mặt bích nhựa HDPE Φ200	Cái	10	V.Nam	2022-2023	240.000	2.400.000	Không
140	Mặt bích sắt HDPE Φ200	Cái	10	V.Nam	2022-2023	270.000	2.700.000	Không
141	Nước cất	Lít	475	V.Nam	2022-2023	12.000	5.700.000	Không
142	Nút ấn OFF	Cái	1	H.Quốc	2022-2023	50.000	50.000	Không
143	Nút ấn ON	Cái	1	H.Quốc	2022-2023	50.000	50.000	Không

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
144	Ổ cắm điện 2 chấu 3 lỗ	Cái	5	V.Nam	2022-2023	39.000	195.000	Không
145	Ống cao su chịu dầu Φ50	mét	0,5	V.Nam	2022-2023	760.000	380.000	Không
146	Ống cao su chịu nhiệt Φ75	mét	0,35	V.Nam	2022-2023	1.270.000	444.500	Không
147	Ống cao su chịu nhiệt Φ90	mét	0,3	V.Nam	2022-2023	1.290.000	387.000	Không
148	Ống nhựa lõi thép Φ 100	Kg	60	V.Nam	2022-2023	75.000	4.500.000	Không
149	Ống nối nhôm 185	Cái	50	V.Nam	2022-2023	40.000	2.000.000	Không
150	Ống nối nhôm 95	Cái	30	V.Nam	2022-2023	20.000	600.000	Không
151	Ống nước cốt vải phủ nhựa Φ100 24C	mét	300	V.Nam	2022-2023	84.000	25.200.000	Không
152	Ống sun Φ16	mét	30	V.Nam	2022-2023	3.600	108.000	Không
153	Ống sun Φ18	mét	50	V.Nam	2022-2023	4.000	200.000	Không
154	Phích cắm điện	Cái	5	V.Nam	2022-2023	9.000	45.000	Không
155	Phớt 50x80x12	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	75.000	75.000	30 ngày
156	Phớt chặn khí 85x100x10	Cái	5	V.Nam	2022-2023	950.000	4.750.000	30 ngày
157	Phớt chắn mỡ 140x160	Cái	5	T.Quốc	2022-2023	120.000	600.000	30 ngày
158	Phớt đầu bơm cao áp 30x42x7	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	58.000	58.000	30 ngày
159	Phớt đuôi bơm cao áp 45x60x8	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	89.000	89.000	30 ngày
160	Phớt đuôi hộp số 105x130x12	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	180.000	180.000	30 ngày
161	Quai nhê inox Φ115	Cái	14	V.Nam	2022-2023	45.000	630.000	Không
162	Quai nhê inox Φ125	Cái	6	V.Nam	2022-2023	50.000	300.000	Không
163	Quai nhê inox Φ150	Cái	2	V.Nam	2022-2023	52.000	104.000	Không
164	Quai nhê inox Φ35	Cái	4	V.Nam	2022-2023	26.000	104.000	Không
165	Quai nhê inox Φ60	Cái	7	V.Nam	2022-2023	30.000	210.000	Không
166	Quai nhê Φ15	Cái	7	V.Nam	2022-2023	7.000	49.000	Không
167	Quai nhê Φ30	Cái	16	V.Nam	2022-2023	15.000	240.000	Không
168	Quạt giàn lạnh HD465-7	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	2.800.000	2.800.000	03 tháng
169	Rơ le 5 chân	Cái	6	V.Nam	2022-2023	80.500	483.000	Không
170	Rơ le nhiệt 20A	Cái	1	H.Quốc	2022-2023	378.000	378.000	Không
171	Sơn chống gỉ mầu ghi	Kg	5	V.Nam	2022-2023	56.000	280.000	Không
172	Súng bắn hơi	Cái	1	T.Quốc	2022-2023	90.000	90.000	Không

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Năm SX	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9
173	Súng bắn keo	Cái	1	V.Nam	2022-2023	80.000	80.000	Không
174	Ta rô ren M18x2.5	Cái	1	Nhật	2022-2023	600.000	600.000	Không
175	Ta rô ren M33	Bộ	1	Nhật	2022-2023	1.400.000	1.400.000	Không
176	Ta rô ren M36	Bộ	1	Nhật	2022-2023	1.600.000	1.600.000	Không
177	Tai voi truyền động (03 cái/bộ)	Bộ	9	V.Nam	2022-2023	270.000	2.430.000	Không
178	Tăng đơ Φ16	Cái	30	V.Nam	2022-2023	48.000	1.440.000	Không
179	Tết mỡ amiang 12,14,16	Kg	30	V.Nam	2022-2023	85.000	2.550.000	Không
180	Thước dây 20m	Cái	1	V.Nam	2022-2023	76.000	76.000	Không
181	Thuốc hàn đồng	Lọ	3	V.Nam	2022-2023	84.000	252.000	Không
182	Túi nilon (màu đen loại dầy 10 kg)	Kg	61	V.Nam	2022-2023	50.000	3.050.000	Không
183	Tuýp khẩu 19	Cái	5	Đ.Loan	2022-2023	43.000	215.000	Không
184	Ty ô cao su Φ34	mét	4	V.Nam	2022-2023	203.000	812.000	Không
185	Ty ô máy lạnh Φ22	mét	15,19	V.Nam	2022-2023	160.000	2.430.400	Không
186	Ty ô nhựa Φ6	mét	3	V.Nam	2022-2023	12.000	36.000	Không
187	Ty ô nhựa Φ8	mét	4	V.Nam	2022-2023	25.000	100.000	Không
188	Van khóa vô lăng Φ315	Cái	3	V.Nam	2022-2023	7.500.000	22.500.000	Không
189	Vít lạnh 3mm	Túi	1	V.Nam	2022-2023	250.800	250.800	Không
190	Vòi bơm mỡ cứng	Cái	1	V.Nam	2022-2023	55.000	55.000	Không
191	Vòng bi 6202	Vòng	1	T.Quốc	2022-2023	100.000	100.000	03 tháng
192	Vòng bi máy phát 6003-2RS1	Vòng	1	T.Quốc	2022-2023	80.000	80.000	03 tháng
193	Vú mỡ	Cái	10	V.Nam	2022-2023	8.000	80.000	Không
194	Xà beng	Cái	3	V.Nam	2022-2023	165.000	495.000	Không
	Cộng						**395.780.000**	
	Thuế GTGT 10%						**39.578.000**	
	Tổng công giá trị gói thầu đã bao gồm thuế GTGT và các loại phí khác (nếu có)						**435.358.000**	
Bằng chữ: Bốn trăm ba lăm triệu, ba trăm năm tám nghìn đồng chẵn./.								